

SSIT®

CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH DỊCH VỤ CONTAINER QUỐC TẾ CẢNG SÀI GÒN - SSA

Khu phố Phước Lộc - Phường Phước Hòa - Thị xã Phú Mỹ - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu - Việt Nam

Tel: (84.254) 393 8888; Fax: (84.254) 393 8898; www.ssit.com.vn

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH BR-VT

ĐẾN Số: 2511/2023-CTD
Ngày: 25/11/2023

Chuyển:

BIỂU GIÁ NIÊM YẾT DỊCH VỤ CẢNG SSIT

Số: 01/2023

- Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ngày 14/06/2005;
- Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 26/04/2002;
- Căn cứ Thông tư 01/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ Tài Chính;
- Căn cứ Thông tư 54/2018/TT-BGTVT ký ngày 14/11/2018 của Bộ Giao Thông Vận Tải.

1. Biểu giá này sẽ thay thế những Biểu giá đã ban hành trước đây.
2. Biểu giá Dịch vụ Cảng biển của Công ty TNHH LDDV Container Quốc Tế Cảng Sài Gòn-SSA (SSIT) là thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam (VNĐ).
3. Nếu đơn giá tính bằng tiền Đô La (USD) trong Biểu Giá Dịch Vụ này thì phải chuyển đổi qua tiền Việt Nam Đồng (VNĐ) tại thời điểm lập Hóa đơn khai thác. Đơn giá chuyển đổi trong Biểu Giá Dịch Vụ này tạm tính theo tỷ giá hiện tại 24.500 VNĐ và thay đổi tùy theo tỷ giá niêm yết chuyển khoản đồng USD của Ngân Hàng Ngoại Thương (Vietcombank).
4. Đơn giá cầu bến cho tàu quốc tế không áp dụng thuế VAT.
5. Đơn giá các biểu giá khác đã bao gồm thuế VAT. Các đối tượng không chịu thuế VAT sẽ được áp dụng biểu giá chưa bao gồm VAT.
6. Đối tượng áp dụng bao gồm:
 - Các chủ hàng có hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng vận chuyển nội địa và hàng quá cảnh
 - Tàu thủy hoạt động vận tải hàng hóa giữa các cảng biển trong nước
 - Những đơn vị hoặc cá nhân cung cấp dịch vụ
 - Hãng tàu nước ngoài
7. Các Phòng ban của Công ty TNHH LDDV Container Quốc Tế Cảng Sài Gòn-SSA chịu trách nhiệm thi hành biểu giá này.
8. Biểu giá này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **01/01/2023**.

Nơi nhận:

- Sở công thương BR-VT;
- Sở tài chính BR-VT;
- Chi cục thuế BR-VT;
- Các đại lý hàng hải và chủ phương tiện;
- Các chủ hàng;
- Lưu SSIT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Robert Hildebrand

Công Ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ Container Quốc Tế Cảng Sài Gòn - Ssa

BAN GIÁM ĐỐC

Robert Hildebrand

Tổng Giám Đốc

Mobile: 0982 263 444

Phone: (84) (254) 393 8888

Email: robert.hildebrand@ssit.com.vn

Phan Hoàng Vũ

Phó Tổng Giám Đốc

Mobile: 0913 682 827

Phone: (84) (254) 393 8888

Email: vu.phanhoang@ssit.com.vn

Nguyễn Việt Thịnh

Giám đốc tài chính

Mobile: 0934 932 812

Phone: (84) (254) 393 8888

Email: thinh.nguyen@ssit.com.vn

Nguyễn Lê Na

Phó Giám đốc tài chính

Mobile: 0908 931 960

Phone: (84) (254) 393 8888

Email: Lena.nguyen@ssit.com.vn

Trịnh Quang Tuấn

Cố vấn Phát Triển Kinh Doanh

Mobile: 0913 903 966

Phone: (84) (254) 393 8888

Email: tuan.trinh@ssit.com.vn

Lê Thị Đoàn Minh Nguyệt

Trưởng Bộ Phận Dịch Vụ Khách Hàng & Logistics

Mobile: 0909 358 029

Phone: (84) (254) 393 8888

Email: nguyet.le@ssit.com.vn

MỤC LỤC

PHẦN A: QUY ĐỊNH CHUNG

I. Đơn vị tính giá dịch vụ cảng biển và cách quy tròn

1. Đơn vị tính dung tích toàn phần
2. Đơn vị công suất máy
3. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng
4. Đơn vị thời gian
5. Cách xác định giá dịch vụ cho tàu biển vào ra cảng

II. Những giá cước không ghi trong biểu cước này

PHẦN B: GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN-PHƯƠNG TIỆN THỦY

- I. Giá cầu bến**
- II. Giá dịch vụ buộc mở dây**
- III. Giá dịch vụ đóng mở nắp hầm hàng**
- IV. Phí qua cổng**
- V. Giá sử dụng băng chuyền hoặc cầu di động**
- VI. Giá hành khách trên tàu du lịch quốc tế**
- VII. Giá dịch vụ xếp dỡ container**
- VIII. Thuê cầu cảng**
- IX. Giá cước thu các đơn vị bên ngoài vào cảng cung cấp dịch vụ**

PHẦN A: QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN

1. Đơn vị tính dung tích toàn phần

1.1 Dung tích toàn phần – GROSS TONNAGE (GT) của tàu thủy, phương tiện thủy là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.

1.2 Quy đổi: Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính; từ 0,5 GT tính tròn 1 GT

1.3 Những phương tiện thủy không ghi GT tính đổi như sau:

- Tàu thủy chở hàng : 1,5 Tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT
- Tàu kéo, tàu đẩy : 1 mã lực (HP/CV) tính bằng 0,5 GT
- Sà lan, ghe : 1 Tấn trọng tải toàn phần tính bằng 1 GT

2. Đơn vị công suất máy

2.1 Công suất máy được tính bằng mã lực (Horse Power–HP) hay (Cheval Vapeur – CV) trên máy chính của tàu thủy hoặc Kilowatt (KW).

2.2 Quy đổi: Phần lẻ dưới 1 HP/CV/KW tính tròn thành 1 HP/CV/KW

3. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng

- Trọng lượng tính giá là Tấn (Metric Ton – MT) bao gồm hàng hóa kể cả bao bì (Gross Weight – GW) được thể hiện trên lệnh giao hàng (Delivery Order – DO) của đại lý tàu, vận tải đơn (Bill of Lading – B/L) hoặc Phiếu cân hàng của cầu cân. Phần lẻ dưới 0,5T không tính; từ 0,5 T trở lên tính tròn 1T
- Khối lượng tính giá là mét khối (m³), phần lẻ dưới 0,5m³ không tính; từ 0,5m³ trở lên tính tròn 1m³
- Trường hợp trong một vận đơn lẻ, trọng lượng hoặc khối lượng tối thiểu để tính giá là 1T hoặc 1m³.

4. Đơn vị thời gian

4.1 Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính ½ ngày, trên 12 giờ tính bằng 1 ngày.

4.2 Đối với đơn vị thời gian là giờ: 1 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính ½ giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.

4.3 Đối với đơn vị thời gian là ca: 1 ca tính bằng 8 giờ, ½ ca tính bằng 4 giờ

5. Cách xác định giá dịch vụ cho tàu biển vào ra cảng

Tàu thủy không phân biệt quốc tịch, được Nhà nước Việt Nam cho phép hoạt động vận tải nội địa, nếu trong một chuyến hành trình đồng thời tham gia hoạt động vận tải quốc tế và vận tải nội địa thì tại mỗi cảng biển Việt Nam việc áp dụng biểu mức thu quốc tế hay nội địa được xác định như sau:

- 5.1 Lướt vào cảng: Được áp dụng biểu mức thu nội địa nếu đồng thời có đủ 02 điều kiện sau:
- Tàu thủy đến từ một cảng Việt Nam khác;

- Khi vào cảng tàu thủy chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa (thực tế khi vào cảng trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất hoặc nhập khẩu).

Nếu tàu thủy không đồng thời hội đủ 02 điều kiện trên thì áp dụng biểu mức thu quốc tế.

5.2 Lướt rời cảng: Được áp dụng biểu mức thu nội địa nếu đồng thời có đủ 02 điều kiện sau:

- Tàu thủy rời cảng để đi đến một cảng Việt Nam khác;
- Khi rời cảng tàu thủy chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa (thực tế khi rời cảng trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất nhập khẩu).

Nếu tàu thủy không đồng thời hội đủ 02 điều kiện trên thì áp dụng biểu mức thu quốc tế.

6. NHỮNG GIÁ CƯỚC KHÔNG GHI TRONG BIỂU CƯỚC NÀY

1. Các trường hợp khác không được nêu trong Biểu cước này sẽ được đàm phán giữa công ty SSIT và khách hàng trong từng trường hợp cụ thể.

PHẦN B: GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN – PHƯƠNG TIỆN THỦY

I. GIÁ CẦU BẾN

Tàu/ Sà lan cập cầu để xếp dỡ hàng hóa phải trả theo đơn giá sau:

Bảng 1

DỊCH VỤ NỘI ĐỊA		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	Tàu thủy cập cầu/mạn <ul style="list-style-type: none"> ▪ Neo đậu tại cầu/mạn ▪ Lấy nhiên liệu ▪ Mức thu tối thiểu Sà lan cập cầu bến hoặc cập mạn để dỡ/nhận hàng <ul style="list-style-type: none"> ▪ Trọng tải toàn phần <ul style="list-style-type: none"> a. < 400 GT b. 400 – 799 GT c. 800 – 999 GT d. 1,000 – 1,399 GT e. > 1,400 GT ▪ Nếu sà lan chưa rời bến/mạn sau mỗi 48 giờ ▪ Sà lan cập bến/mạn để lấy nhiên liệu ➤ Khi nhận được lệnh rời cảng, nếu phương tiện trên vẫn chiếm cầu bến	16,5/GT/giờ 1.650.000 / lượt 1.100.000 / lượt 470.000/lượt /48 giờ 715.000/lượt /48 giờ 795.000/lượt/48 giờ 1.020.000/lượt/48 giờ 1.105.000/lượt/48 giờ Đơn giá tính thêm từng lượt như trên 630.000/lượt- 4 giờ Tăng 100% đơn giá
DỊCH VỤ QUỐC TẾ		ĐƠN GIÁ USD
2	Tàu biển quốc tế cập cầu: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Neo đậu tại cầu ▪ Khi nhận được lệnh rời cảng, nếu phương tiện trên vẫn chiếm cầu bến ▪ Mức thu tối thiểu 	0,0031/ GT/ giờ 0,006 / GT/ giờ 1.000 / lượt
3	Trường hợp ngưng làm hàng do thời tiết, với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) thì không thu cước cầu bến trong thời gian không làm hàng	

II. GIÁ DỊCH VỤ BƯỚC MỞ DÂY TÀU

Bảng 2

Đơn vị tính: đồng/ lần bước hoặc mở

TRỌNG TẢI TÀU	ĐƠN GIÁ TẠI CẦU (VNĐ)
Từ 500 GT trở xuống	480.000
Từ 501 GT đến 1,000 GT	605.000
Từ 1,001 GT đến 4,000 GT	970.000
Từ 4,001 GT đến 10,000 GT	1.690.000
Từ 10,001 GT đến 15,000 GT	2.180.000
Từ 15,001 GT đến 20,000 GT	2.660.000
Từ 20,001 trở lên	3.770.000

III. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG MỞ NÁP HẦM HÀNG: thu theo yêu cầu

A. Trường hợp sử dụng cân cầu bờ

Bảng 3

Đơn vị tính: đồng/lần đóng hoặc mở-hầm

TRỌNG TẢI TÀU	NÁP HẦM ĐỂ LẠI TRÊN BOONG	NÁP HẦM ĐƯA LÊN BỜ
Từ 5,000 GT trở xuống	610.000	725.000
Từ 5,001 đến 10,000 GT	725.000	850.000
Từ 10,001 GT trở lên	965.000	1.085.000

B. Trường hợp tàu có 2 boong (TWEEN DECK): tăng 150% đơn giá Bảng 3

IV. PHÍ QUUA CÔNG & PHÍ CÂN

Bảng 4

Đơn vị tính: đồng/tấn

CÂN HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ
❖ Hàng và phương tiện (chỉ tính lượt cân khi trên xe có hàng)	2.200
❖ Hàng qua cổng	2.200

V. GIÁ XẾP DỠ HÀNG RỜI CẦU BỜ DI ĐỘNG, VÀ CẦU TÀU

Bảng 5

Đơn vị tính: đồng/tấn

LOẠI HÀNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ VNĐ
Hàng nông sản (cầu bờ)	Tấn	75.000
Hàng nông sản (cầu tàu)	Tấn	40.000
Sắt thép	Tấn	40.000
Khác		Thỏa Thuận

VI. GIÁ HÀNH KHÁCH TRÊN TÀU DU LỊCH QUỐC TẾ

Bảng 6

Đơn vị tính: USD/người

LOẠI HÀNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
Hành khách/Thủy Thủ (lượt vào và lượt ra)	Người	7

VII. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ CONTAINER

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG DỊCH VỤ KHAI THÁC CÔNG CẢNG

Bảng 7

Đơn vị tính: đồng/container

Dịch vụ công		20'	40'	45'
Phí công		Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
Dịch vụ giao nhận tại công	Có hàng	420.000	660.000	770.000
	Rỗng	360.000	530.000	630.000
Phụ phí hàng nguy hiểm		50%		
Phụ phí-hàng quá khổ, quá tải (OOG)		200%		
Phụ phí-hàng quá khổ, quá tải (OOG1)		4.045.000		
Phụ phí-hàng quá khổ, quá tải (OOG2)		6.740.000		
Chú ý:				
- OOG: kích thước chiều cao quá khổ không quá 1m, chiều rộng quá khổ không quá 3m và/hoặc chiều dài quá khổ không quá 3m.				
- OOG1: Kích thước chiều cao quá khổ từ 1m đến 2m và/hoặc chiều rộng quá khổ lớn hơn 3m.				
- OOG2: Kích thước chiều cao quá khổ lớn hơn 2m				
- Kích thước chiều dài quá khổ lớn hơn 3m hoặc Trọng lượng hàng quá khổ lớn hơn 40T: báo giá theo từng trường hợp.				

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG DỊCH VỤ KHAI THÁC BÃI

Bảng 8

Phí lưu bãi		Đơn vị tính: đồng/ngày		
Container khô (ngày)		20'	40'	45'
0-5	Có hàng	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
	Rỗng	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
Từ ngày 6 trở lên	Có hàng	82.000	165.000	168.000
	Rỗng	65.000	145.000	145.000
Container lạnh (ngày)		20'	40'	45'
0-2	Có hàng	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
	Rỗng	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
Từ ngày 3 trở lên	Có hàng	645.000	1.350.000	1.350.000
	Rỗng	82.500	135.000	135.000
Container quá khổ, quá tải; container Flat Rack, container nguy hiểm (ngày)		20'	40'	45'
0-5	Có hàng	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
	Rỗng	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí

Từ ngày 6 trở lên	Có hàng	210.000	305.000	390.000
	Rỗng	210.000	305.000	390.000
Dịch vụ đối với container lạnh		Đơn vị tính: đồng		
		20'	40'	45'
Cắm điện/rút phích cắm điện	Từng cont	155.000		
Cung cấp điện và theo dõi vận hành	Trên giờ	70.000	98.000	
Cung cấp dữ liệu container lạnh	Từng cont	1.225.000		
Kiểm định container lạnh	Từng cont	1.225.000		
Các dịch vụ khác		Đơn vị tính: đồng/container		
		20'	40'	45'
Dịch vụ chằng buộc container		44.000	44.000	44.000
Dịch vụ sắp xếp cho kiểm hóa		590.000	885.000	1.025.000
Dịch vụ sắp xếp cho phun trùng		590.000	885.000	1.025.000
Xếp dỡ phát sinh trong bãi		280.000	400.000	465.000
Vào cổng trễ sau giờ cắt máng	Từng cont	1.990.000		
Sà lan đến trễ sau giờ cắt máng	Từng cont	517.000		
Yêu cầu dịch vụ trễ sau giờ cắt máng	Từng cont	1.990.000		
Hủy xếp container theo kế hoạch sau giờ cắt máng	Từng cont	1.990.000		
Chọn container rỗng theo số container chỉ định		Theo số lượng xếp dỡ phát sinh thực tế		
Đóng/ rút hàng		Bảo giá theo từng trường hợp		
Cho thuê thiết bị xe nâng (trên 8 giờ)	Từng thiết bị	3.000.000		
Sắp xếp nhân công (trên 8 giờ)	Từng người	1.000.000		
Sử dụng bãi (trong ngày)	Từng cont	1.100.000		
Phí sửa chữa container hư hỏng nhẹ	Từng cont	610.000		
Xếp dỡ hàng không đóng trong container		Bảo giá theo từng trường hợp		
Dịch vụ hoặc thiết bị đặc biệt		Bảo giá theo từng trường hợp		
Dán hoặc kiểm tra niêm phong chì		135.000		
Cắt niêm phong chì		275.000		
Dán hoặc tháo nhãn cont chứa hàng nguy hiểm	Từng cont	135.000		
Bó container flat racks	Từng bó	945.000		
Xoay chuyển hướng cont trên xe tải		485.000	810.000	917.000
Đo hàng hóa quá khổ không khai báo		1.100.000		
Tháo/phủ bạt che container		785.000	1.300.000	1.300.000
Các dịch vụ khác (tiếp theo)		20'	40'	45'

Thay đổi loại hình/phân loại containers		135.000
Thay đổi hành trình		135.000
Thay đổi cảng đích		135.000
Thay đổi thông tin VGM		135.000
Cân container (không phát hành VGM)		243.000
Lắp thiết bị cho container lạnh		3.500.000

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG DỊCH VỤ KHAI THÁC SÀ LAN NỘI ĐỊA

Bảng 9

Đơn vị tính: đồng/container

Khai thác sà lan nội địa		20'	40'	45'
Xếp/dỡ container trên sà lan nội địa	Có hàng	400.000	620.000	620.000
	Rỗng	400.000	620.000	620.000
Sắp xếp lại container trong cùng một khoang		400.000	620.000	620.000
Sắp xếp lại container qua cầu cảng		800.000	1.240.000	1.240.000
Phụ phí container open top			25%	
Phụ phí hàng nguy hiểm			50%	
Phụ phí-hàng quá khổ, quá tải (OOG)			200%	
Phụ phí-hàng quá khổ, quá tải (OOG1)			4.045.000	
Phụ phí-hàng quá khổ, quá tải (OOG2)			6.740.000	
Chú ý:				
<ul style="list-style-type: none"> - OOG: kích thước chiều cao quá khổ không quá 1m, chiều rộng quá khổ không quá 3m và/hoặc chiều dài quá khổ không quá 3m. - OOG1: Kích thước chiều cao quá khổ từ 1m đến 2m và/hoặc chiều rộng quá khổ lớn hơn 3m. - OOG2: Kích thước chiều cao quá khổ lớn hơn 2m - Kích thước chiều dài quá khổ lớn hơn 3m hoặc Trọng lượng hàng quá khổ lớn hơn 40T: báo giá theo từng trường hợp. 				

Bảng 10

Đơn vị tính: đồng/chuyến

Phí cầu bến	
Phí cầu bến cho sà lan nội địa	220.000

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG DỊCH VỤ KHAI THÁC TÀU NỘI ĐỊA

Bảng 11

Đơn vị tính: đồng/container

A - CHI PHÍ KHAI THÁC				
Khai thác tàu nội địa		20'	40'	45'
Xếp/ dỡ container trên tàu nội địa (từng lần)	Có hàng	469.700	689.700	1.034.000
	Rỗng	239.800	364.100	547.800
Sắp xếp lại container trong cùng một khoang	Có hàng	469.700	689.700	1.034.000
	Rỗng	239.800	364.100	547.800
Sắp xếp lại container qua cầu cảng	Có hàng	939.400	1.379.400	2.068.000
	Rỗng	479.600	728.200	1.095.600
Phụ phí hàng nguy hiểm		50%		
Phụ phí-hàng quá khổ, quá tải (OOG)		200%		
Phụ phí-hàng quá khổ, quá tải (OOG1)		4.045.000		
Phụ phí-hàng quá khổ, quá tải (OOG2)		6.740.000		
Chú ý:				
- OOG: kích thước chiều cao quá khổ không quá 1m, chiều rộng quá khổ không quá 3m và/hoặc chiều dài quá khổ không quá 3m.				
- OOG1: Kích thước chiều cao quá khổ từ 1m đến 2m và/hoặc chiều rộng quá khổ lớn hơn 3m.				
- OOG2: Kích thước chiều cao quá khổ lớn hơn 2m				
- Kích thước chiều dài quá khổ lớn hơn 3m hoặc Trọng lượng hàng quá khổ lớn hơn 40T: báo giá theo từng trường hợp.				
B - CHI PHÍ HÀNG HẢI				
Phí cầu bến				
Phí cầu bến/GT/giờ cho tàu nội địa		16.5		
Xếp dỡ thùng gù (chu trình đầy đủ đã bao gồm xếp và dỡ)		900.000		
Xếp dỡ nắp hầm tàu (chu trình đầy đủ đã bao gồm xếp và dỡ)		1.800.000		
Phí chằng buộc/ tháo chằng buộc		Vào	Ra	
Tàu có chiều dài dưới 170m		2.000.000	2.000.000	
Tàu có chiều dài từ 170m trở lên		3.500.000	3.500.000	

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG DỊCH VỤ KHAI THÁC TÀU QUỐC TẾ
VÀ SÀ LAN QUỐC TẾ**

Bảng 12

Đơn vị tính: USD/container

A - CHI PHÍ KHAI THÁC				
Khai thác tàu quốc tế		20'	40'	45'
Xếp/dỡ container xuất khẩu/ nhập khẩu	Có hàng	60	88	98
	Rỗng	40	56	62
Sắp xếp lại container trong cùng một khoang	Có hàng	60	88	98
	Rỗng	40	56	62
Sắp xếp lại container qua cầu cảng	Có hàng	120	176	196
	Rỗng	80	112	124
Xếp/dỡ container trung chuyển (trên từng lần xếp/dỡ)	Có hàng	36	53	59
	Rỗng	24	34	37
Phụ phí hàng nguy hiểm		50%		
Phụ phí-hàng quá khổ, quá tải (OOG)		200%		
Phụ phí-hàng quá khổ, quá tải (OOG1)		165		
Phụ phí-hàng quá khổ, quá tải (OOG2)		275		
Chú ý:				
- Giá xếp dỡ trên sà lan quốc tế sẽ được áp dụng theo giá xếp dỡ trên tàu quốc tế của cont trung chuyển.				
- Một chu trình làm hàng trung chuyển đầy đủ từ tàu sang tàu sẽ đòi hỏi 2 lần làm hàng: dỡ từ tàu xuống bãi và xếp từ bãi lên một con tàu khác.				
- Dịch vụ xếp dỡ đặc biệt chỉ được thực hiện khi có sự chấp thuận của Cảng SSIT.				
- OOG: kích thước chiều cao quá khổ không quá 1m, chiều rộng quá khổ không quá 3m và/hoặc chiều dài quá khổ không quá 3m.				
- OOG1: Kích thước chiều cao quá khổ từ 1m đến 2m và/hoặc chiều rộng quá khổ lớn hơn 3m.				
- OOG2: Kích thước chiều cao quá khổ lớn hơn 2m				
- Kích thước chiều dài quá khổ lớn hơn 3m hoặc Trọng lượng hàng quá khổ lớn hơn 40T: báo giá theo từng trường hợp.				
B - CHI PHÍ HÀNG HẢI				
Phí cầu bến				
Phí cầu bến/GT/giờ cho tàu quốc tế		0.0031		
Xếp dỡ thùng gù (chu trình đầy đủ đã bao gồm xếp và dỡ)		60		
Xếp dỡ nắp hầm tàu (chu trình đầy đủ đã bao gồm xếp và dỡ)		120		
Phí chằng buộc/ tháo chằng buộc		Vào	Ra	
Tàu có chiều dài dưới 170m		130	130	
Tàu có chiều dài từ 170m trở lên		170	170	

❖ **Ghi chú:**

- Thanh toán tại thời điểm yêu cầu dịch vụ.
- Các phí dịch vụ container đã bao gồm thuế giá trị gia tăng

VIII. THUÊ CẦU CẢNG

Áp dụng cho các trường hợp tàu neo đậu cầu cảng, không xếp dỡ hàng hóa, không có hành khách qua bến, không thuê mặt cầu cảng → giá thỏa thuận

IX. GIÁ CƯỚC THU CÁC ĐƠN VỊ BÊN NGOÀI VÀO CẢNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Bảng 13

Đơn vị tính: đồng/lượt

TT	DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ THU THEO LƯỢT (VND)
1	Các loại phương tiện vận tải ra vào cảng: <ul style="list-style-type: none">- Xe tải, Container ra/vào cảng nhận hàng hóa- Xe taxi 4 chỗ - 7 chỗ- Xe 12 chỗ - 30 chỗ- Xe trên 30 chỗ- Xe tải không giao nhận hàng lưu đậu qua đêm hoặc xe nhận hàng lưu đậu qua đêm thứ 2	11.000 11.000 22.000 55.000 550.000
2	Phương tiện vào cảng cấp nhiên liệu: <ul style="list-style-type: none">- Xe ba gác- Xe tải nhỏ dưới 2,5 tấn- Xe tải, Xe bồn / xe đầu kéo (trên 2,5 tấn)- Ghe- Sà lan	110.000 220.000 1.100.000 1.100.000 2.200.000
3	Phương tiện vào cảng lấy chất thải từ tàu: <ul style="list-style-type: none">- Xe- Sà lan- Phương tiện khác	880.000 1.100.000 Thỏa thuận
4	Phương tiện thủy cấp mạn tàu cấp nước ngọt cho tàu: <ul style="list-style-type: none">- Ghe/sà lan $\leq 150 \text{ m}^3$- Ghe/ sà lan $> 150 \text{ m}^3$	660.000 1.100.000
5	Sử dụng điện của cảng (đồng/KW)	5.700
6	Phương tiện vào cảng cấp vật tư, vật liệu: <ul style="list-style-type: none">- Xe ba gác- Xe- Ghe- Sà lan	55.000 330.000 770.000 1.870.000
7	Phương tiện vào cảng cấp thực phẩm, lương thực, xe cứu hộ hoặc vá vỏ xe: <ul style="list-style-type: none">- Xe vá vỏ xe- Xe thô sơ có gắn động cơ- Xe cứu hộ- Xe tải, ô tô	55.000 165.000 550.000 660.000

	- Xe container	770.000
	- Ghe	440.000
	- Sà lan	4.840.000
8	Cung cấp dịch vụ sửa chữa cho tàu:	
	- Giá trị hợp đồng dưới 2.000.000 đồng	550.000
	- Sửa chữa phao cứu sinh cứu hỏa	1.100.000
	- Khử trùng, phun trùng	1.100.000
	- Bảo trì hệ thống điện, máy móc	2.200.000
	- Kiểm tra chân vịt	2.200.000
	- Dịch vụ khác	Thỏa thuận

PHẦN C: GIÁ LƯU KHO, BÃI

1. GIÁ LƯU KHO/BÃI TÍNH THEO NGÀY

Bảng 14

Đơn vị tính: đồng/ngày

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ VNĐ
1. Lưu bãi:	
- Sắt thép, kim khí	1.540 đồng/tấn – ngày
- Máy móc thiết bị	3.080 đồng/tấn – ngày
- Hàng khác (trừ container)	18.700 đồng/tấn – ngày
- Các loại xe cơ giới khác	77.000 đồng/chiếc – ngày
- Ôtô 4→15 chỗ ngồi, xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn	85.000 đồng/chiếc – ngày

❖ Ghi chú:

- Thời gian lưu kho/bãi được tính từ khi tấn hàng đầu tiên của lô hàng nhập kho/bãi cảng (không bao gồm hàng % đóng bao).
- Sắt thép, kim khí tính từ ngày thứ 06.
- Các trường hợp khác không được nêu trong Biểu cước này sẽ được đàm phán giữa công ty SSIT và khách hàng trong từng trường hợp cụ thể.
- Những đơn giá nêu trên có thể thay đổi với sự chấp thuận của Ban Giám Đốc Cảng.